

Số: 4329/2014/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt ban hành mức giá một số dịch vụ kỹ thuật y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 và Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế, Bộ Tài chính về việc ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; Quyết định số 1223/QĐ-BYT ngày 18/4/2012 của Bộ Y tế về việc đính chính Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1904/1998/QĐ-BYT ngày 10/8/1998 của Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục phân loại phẫu thuật và thủ thuật;

Căn cứ Quyết định số 2590/2004/QĐ-BYT ngày 30/7/2004 của Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục phân loại thủ thuật thay thế phần 2: Danh mục thủ thuật tại Quyết định số 1904/1998/QĐ-BYT;

Căn cứ Công văn số 370/CV-HĐND ngày 21/11/2014 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành mức giá một số dịch vụ kỹ thuật y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt ban hành mức giá một số dịch vụ kỹ thuật y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, bao gồm mức giá 36 dịch vụ kỹ thuật y tế, trong đó:

- Mức giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm: 24 mức giá (kèm theo phụ lục 1).

- Mức giá đối với các loại phẫu thuật, thủ thuật (dịch vụ kỹ thuật theo mục C4): 12 mức giá (kèm theo phụ lục 2).

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện.

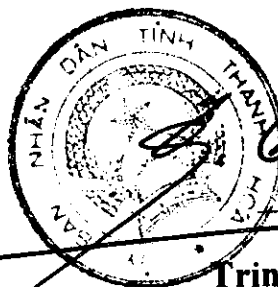
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Y tế, Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

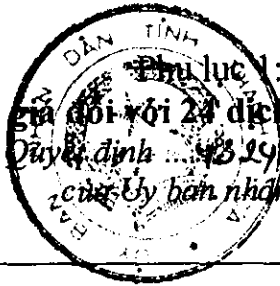
Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bảo hiểm xã hội VN (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VXstn.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



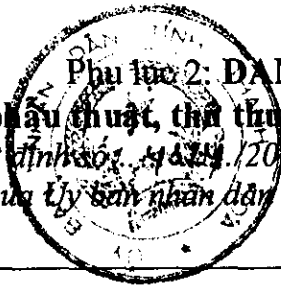
Trịnh Văn Chiến



Phụ lục 1: DANH MỤC
Mức giá đối với 24 dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm
(ban hành kèm theo Quyết định số 4329/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ Y TẾ	Đơn vị tính	Mức giá phê duyệt
1	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	lần	2,000,000
2	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy (không bao gồm thuốc cản quang)	Lần	1,280,000
3	RSV Real - time PCR	Lần	663,000
4	EBV Real - time PCR	Lần	434,000
5	HSV Real - time PCR	Lần	450,000
6	Adenovirus Real - time PCR	Lần	442,000
7	VZV Real - time PCR	Lần	442,000
8	Dengue Virus Real - time PCR	Lần	655,000
9	Rubella Real - time PCR	Lần	663,000
10	Mycoplasma Pneumoniae Real - time CR	Lần	865,000
11	Neisseria meningitidis Real - time PCR	Lần	865,000
12	Virus Real - time PCR (trong chẩn đoán sởi/ quay bị)	Lần	748,000
13	EV71 Real - time PCR	Lần	790,000
14	Kháng thể kháng lao	Lần	150,000
15	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	98,000
16	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	150,000
17	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	105,000
18	Dengue virus NS1 Ag IgM/IgG	Lần	280,000
19	Chẩn đoán Helicobacter pylori Ab	Lần	105,000
20	Visus Ag miễn dịch bán tự động (trong chẩn đoán sởi/thủy đậu/quay bị/Adenovirus)	Lần	165,000
21	Enamoeba Histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	265,000
22	HSV1 IgM miễn dịch bán tự động	Lần	160,000
23	Định lượng TG	Lần	164,000
24	Định lượng ANTI- TPO	Lần	128,000



Phụ lục 2: DANH MỤC
Mức giá đối với 12 phẫu thuật, thủ thuật (dịch vụ kỹ thuật theo mục C4)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4429/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ Y TẾ	Phân loại phẫu thuật	Mức giá phê duyệt
I	PHẪU THUẬT		
1	Phẫu thuật khe hở môi 2 bên	I	2,930,000
2	Phẫu thuật cắt nang xương hàm, khó	I	2,214,000
3	Phẫu thuật tạo hình ngách lợi, sóng hàm	I	2,575,000
4	Phẫu thuật cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	I	2,024,000
5	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	I	2,489,000
6	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt (từ 4R trở lên)	II	1,358,000
7	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	II	1,765,000
8	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	II	1,580,000
9	Phẫu thuật ứ mủ, ứ nước vòi tử cung	I	2,600,000
10	Phẫu thuật ung thư tử cung, cổ tử cung bằng phương pháp Wertheim	I	2,630,000
11	Phẫu thuật lấy thai và thắt động mạch tử cung	II	1,630,000
II	THỦ THUẬT		
1	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)		316,000